

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

-/-



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017**

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)

LƯU TỒN HỢP TỔNG CÔNG TY

Hà Nội, tháng 04 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2017**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		333,570,961,249	344,729,336,807
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90,791,941,357	110,901,352,677
1. Tiền	111		26,202,856,851	46,412,268,171
2. Các khoản tương đương tiền	112		64,589,084,506	64,489,084,506
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	20,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CKKD(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,000,000,000	20,000,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113,588,740,595	97,096,174,989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34,648,097,780	41,721,785,505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37,359,422,858	33,446,562,972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch h/đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,426,393,720	4,426,393,720
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		38,633,826,237	18,980,432,792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,479,000,000)	(1,479,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý(1381)	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		109,177,270,671	116,718,065,407
1. Hàng tồn kho	141		109,177,270,671	116,718,065,407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13,008,626	13,743,734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		13,008,626	13,743,734
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		112,191,330,496	114,199,443,741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		54,384,676,829	55,909,222,943
1- Tài sản cố định hữu hình	221		52,574,143,428	53,971,185,861
- Nguyên giá	222		119,868,217,257	119,802,937,257
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67,294,073,829)	(65,831,751,396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,810,533,401	1,938,037,082
- Nguyên giá	228		4,815,970,327	4,815,970,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,005,436,926)	(2,877,933,245)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá (TK217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		50,822,333,655	50,822,333,655
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,563,489,335	49,563,489,335
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,258,844,320	1,258,844,320
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,984,320,012	7,467,887,143
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,947,362,601	7,430,929,732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		36,957,411	36,957,411
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		445,762,291,745	458,928,780,548

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		285,829,643,381	305,754,732,684
I- Nợ ngắn hạn	310	-	276,876,717,094	304,302,046,993
1. Phải trả người bán	311		15,940,368,239	29,512,785,954
2. Người mua trả tiền trước	312		229,735,757,232	194,980,079,228
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,509,916,373	9,610,571,786
4. Phải trả người lao động	314		15,831,399,307	32,556,327,802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12,373,169,466	28,901,106,069
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		957,063,520	7,847,110,897
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		529,042,957	894,065,257
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II- Nợ dài hạn	330		8,952,926,287	1,452,685,691
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7,602,603,304	231,727,273
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	1,024,967,100	869,967,100
8. Vay và nợ tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		325,355,883	350,991,318
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		159,932,648,364	153,174,047,864
I- Vốn chủ sở hữu	410		159,932,648,364	153,174,047,864
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(910,000,000)	(860,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,842,648,364	29,034,047,864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29,081,877,506	7,360,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,908,600,500	29,026,687,864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		445,762,291,745	458,928,780,548

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

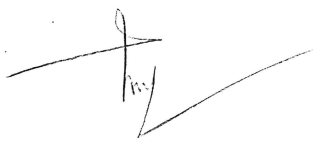
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		218,794,400	218,794,400
5. Ngoại tệ các loại			
- USD (Đô la Mỹ)		98,627.98	53,577.60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tăng Thị Thu Hiền



Nguyễn Thị Thái Trần



Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Năm 2017

Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/01/2017-31/03/2017)	Năm trước (từ 01/01/2016-31/03/2016)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	90,104,183,598	99,731,810,084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
- Chiết khấu thương mại			-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90,104,183,598	99,731,810,084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	75,494,125,814	83,520,757,090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,610,057,784	16,211,052,994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,036,945,192	391,910,400
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,726,975	3,046,877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,726,975	2,000,000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,907,237,501	12,300,322,888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		7,729,038,500	4,299,593,629
11. Thu nhập khác	31		50,000	13,500,000
12. Chi phí khác	32		-	23,093,629
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50,000	(9,593,629)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,729,088,500	4,290,000,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	820,488,000	858,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 -51-52)	60		6,908,600,500	3,432,000,000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tăng Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Trân

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

NĂM 2017

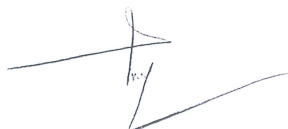
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01-31/03/2017)	Năm trước (01/01-31/12/2016)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146,327,587,024	477,383,966,080
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(74,893,969,830)	(284,266,094,431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,024,292,943)	(108,930,171,879)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(900,000)	(6,433,000)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,614,792,750)	(5,821,735,912)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,051,202,396	54,569,466,482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60,919,216,509)	(109,573,008,618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,074,382,612)	23,355,988,722
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95,280,000)	(1,292,183,534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(220,000,000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	(11,550,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	24,157,639,820
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
chia	27		70,459,692	12,632,249,448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(244,820,308)	23,947,705,734
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(27,605,400)	(202,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		300,000,000	500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(300,000,000)	(1,163,242,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		237,397,000	(9,954,774,297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		209,791,600	(10,820,016,297)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20,109,411,320)	36,483,678,159
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110,901,352,677	90,570,259,017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	14,209,636
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	90,791,941,357	127,068,146,812

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Tăng Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thái Trân

Phạm Hữu Sơn

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN
NĂM 2017**

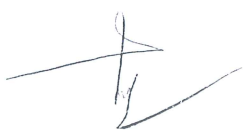
Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2+3)
I	Thuế	10	9,596,828,052	12,765,223,418	20,865,143,723	1,496,907,747
	- Phải thu của Nhà nước		(13,743,734)			(13,008,626)
	- Phải trả Nhà nước		9,610,571,786			1,509,916,373
1	địa	11	3,086,203,150	4,735,311,618	7,144,836,395	676,678,373
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		3,086,203,150			676,678,373
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập DN	15	3,614,792,750	820,488,000	3,614,792,750	820,488,000
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		3,614,792,750			820,488,000
6	Thuế thu nhập cá nhân	16	2,895,832,152	549,331,009	3,445,421,787	(258,626)
	- Phải thu của Nhà nước		(13,743,734)			(13,008,626)
	- Phải trả Nhà nước		2,909,575,886			12,750,000
7	Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		-			-
9	Tiền thuê đất	19	-	6,164,201,147	6,164,201,147	-
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		-			-
10	Thuế môn bài	20	-	5,000,000	5,000,000	-
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		-			-
11	Các loại thuế khác	20	-	490,891,644	490,891,644	-
	- Phải thu của Nhà nước		-			-
	- Phải trả Nhà nước		-			-
II.	II-Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	463,091	463,091	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	463,091	463,091	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	Tổng cộng (40=10+30)	40	9,596,828,052	12,765,686,509	20,865,606,814	1,496,907,747

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Tăng Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

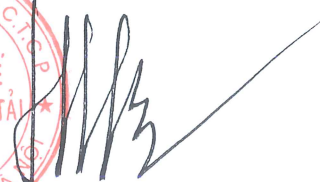
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thái Trân

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Hữu Sơn

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
Năm 2017 (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I-Thuế GTGT được khấu trừ			
1.Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	x
2.Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	5,361,885,887	5,361,885,887
3.Thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	5,361,885,887	5,361,885,887
Trong đó :		-	
a/ Thuế GTGT đã được khấu trừ	13	5,361,885,887	5,361,885,887
b/ Thuế GTGT đã được hoàn lại	14	-	
c/ Thuế GTGT hàng mua trả lại , giảm giá hàng mua	15	-	
d/ Thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	
4- Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	-	x
II- Thuế GTGT được hoàn lại		-	
1.Thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	x
2.Thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	
3.Thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	
4.Thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	x
III-Thuế GTGT được miễn giảm		-	
1.Thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	x
2.Thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	
3.Thuế GTGT đã được giảm	32	-	
4.Thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	x
IV.Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	3,086,203,150	x
2.Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	10,097,197,505	10,097,197,505
3.Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	5,361,885,887	5,361,885,887
4.Thuế GTGT hàng bán bị trả lại , bị giảm giá	43	-	-
5.Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6.Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	7,144,836,395	7,144,836,395
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp Cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	676,678,373	x

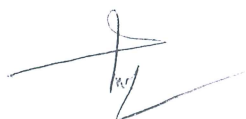
Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu (x) không có số liệu

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Tăng Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thái Trân

Phạm Hữu Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 1 NĂM 2017**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty TVTK GTVT – CTCP là doanh nghiệp cổ phần có mã số doanh nghiệp là 0100107839 vào ngày 03 tháng 06 năm 2014. Tổng công ty có Mã số thuế là 0100107839.

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là Tổng công ty) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Thực hiện Quyết định số 26/QĐ-TTg ngày 6/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa, Tổng Công ty đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải – CTCP.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4).38514431

Fax: (84-4).38514980

E-mail: tedi@tedi.com.vn

Website: www.tedi.com.vn

2. Vốn điều lệ: Vốn điều lệ của Tổng công ty là 125.000.000.000 đồng,

3. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc :

Tổng công ty có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc (có mã số thuế phụ thuộc) gồm:

(i) Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng

Sau khi Công ty mẹ hoàn thành cổ phần hóa hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Công ty TVTK Kiến trúc xây dựng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp số 0100107839-001.

Trụ sở Công ty tại 278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

Mã số thuế của Công ty là 0100107839-001

(ii) Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Sau khi Tổng Công ty hoàn thành cổ phần hóa, Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh hoạt động chi nhánh đăng ký lần đầu số 0100107839-002

Trụ sở Chi nhánh tại 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số thuế của Chi nhánh là 0100107839-002

4. Lĩnh vực kinh doanh:

- Cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình GTVT
- Cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế kiến trúc xây dựng

5. Ngành nghề kinh doanh:

(i) Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết:

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;

3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
- Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
- Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
- Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
- Khảo sát thủy văn môi trường.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
- Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
- Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
- Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

- Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
 - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
Chi tiết: Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
 6. In ấn.
 7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
 8. Dịch vụ ăn uống khác.
 9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
 10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu
Chi tiết:
 - Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

(ii) Các hoạt động chính Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng

1. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết:
 - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
 - Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật.
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
 - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
 - Khảo sát thủy văn môi trường.
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
 - Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
 - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
 - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp; Lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
2. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Chi tiết:
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Kiểm tra chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
3. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác nhau chưa được phân vào đâu
- Chi tiết:
- Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
4. Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, chi nhánh chỉ hoạt động khi áp dụng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị	Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
	Ông Phạm Hữu Sơn	Phó chủ tịch
	Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên
	Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
	Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Dịch	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lương Phương Hợp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
	Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên
Kế toán Tổng Công ty	Bà Nguyễn Thị Thái Trân	Kế toán trưởng

Ban Giám đốc Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng:

Bà Trần Thị Mai Hương Giám đốc

Ban Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Ông Ngô Quốc Cường Giám đốc

7. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

8. Cấu trúc doanh nghiệp:

Doanh nghiệp có 10 công ty con Tổng công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ và 01 Công ty liên kết, Tổng công ty chiếm 25% vốn điều lệ, cụ thể như sau:

Tên các công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
* Danh sách các Công ty con			
1. Công ty CP TVTK Xây dựng Giao thông thủy	29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	51,6000%	51,6000%
2. Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa Kỹ thuật	278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội	51,3165%	51,3165%
3. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 2	278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội	50,9998%	50,9998%
4. Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Số 2 đường Lê Ninh, Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,0000%	51,0000%
5. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 5	229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	51,0000%	51,0000%
6. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 7	296 Nguyễn Văn Đậu, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	59,0000%	59,0000%
7. Công ty CP TVTK Đường bộ	278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội	51,0000%	51,0000%
8. Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội	51,0000%	51,0000%
9. Công ty CP TVTK Cầu đường	278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội	50,9634%	50,9634%
10. Công ty CP TV Xây dựng Cảng - Đường thủy	278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội	51,0000%	51,0000%
* Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết			
1. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á - Thái Bình Dương (APECO)	Phòng 301, tầng 3, tòa nhà D10 Giảng Võ, TP Hà Nội	25,00%	25,00%

9. Tuyên bố về khả năng so sánh trên thông tin Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng:** Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, được tổng hợp từ các báo cáo của Văn phòng Tổng công ty, Công ty Tư vấn thiết kế Kiến trúc xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

*** Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở cộng dồn các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị phụ thuộc sau khi đã loại trừ các khoản doanh thu, giá vốn nội bộ, công nợ nội bộ giữa Văn phòng Tổng công ty với các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty tại thời điểm 31/03/2017.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá hối đoái giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công ty tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán và kiếm lời.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền; "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

c) Các khoản cho vay: Là các khoản cho vay (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như các khoản vay bằng kế ước, ước đồng vay giữa 2 bên.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con đang trình bày trên báo cáo tài chính là khoản vốn góp của Tổng công ty vào 10 công ty cổ phần được cổ phần hóa từ công ty hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty, Tổng công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ và 01 Công ty liên kết, Tổng công ty chiếm 25% vốn điều lệ, cụ thể như sau:

Tên các công ty con	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
* Danh sách các Công ty con			
1. Công ty CP TVTK Xây dựng Giao thông thủy	2.244.460.000	51,6000%	51,6000%
2. Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa Kỹ thuật	4.088.900.000	51,3165%	51,3165%
3. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 2	3.631.550.000	50,9998%	50,9998%
4. Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	2.894.560.000	51,0000%	51,0000%
5. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 5	4.690.930.000	51,0000%	51,0000%
6. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 7	2.919.320.000	59,0000%	59,0000%
7. Công ty CP TVTK Đường bộ	5.890.500.000	51,0000%	51,0000%
8. Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	6.445.240.000	51,0000%	51,0000%
9. Công ty CP TVTK Cầu đường	4.030.440.000	50,9634%	50,9634%
10. Công ty CP TV Xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	51,0000%	51,0000%
* Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết			
1. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á - Thái Bình Dương (APECO)	984.591.940	25,0000%	25,0000%

Thời điểm 30/06/2015 thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 các công ty con đã tăng vốn điều lệ, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Công ty đầu tư	Vốn điều lệ của DN trước thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ của DN sau thời điểm tăng vốn	Vốn đầu tư của TEDI trước tăng vốn		Vốn đầu tư của TEDI sau tăng vốn		Chênh lệch	
			Số tiền	Số cổ phần	Số tiền	Số cổ phần	Số tiền	Số cổ phần
GT Thủy	4.350	6.000	2.244,46	224,446	3.096,00	309,600	851,540	85,154
Kiểm định và ĐKT	7.968	10.580	4.088,90	408,890	5.429,29	542,929	1.340,390	134,039
TECCO 2	7.121	12.500	2.905,24	363,155	6.375,00	637,500	3.469,760	274,345
TECCO 4	4.761	6.500	1.942,40	289,456	3.315,00	331,500	1.372,600	42,044
TECCO 5	9.198	15.000	4.690,93	469,093	7.650,00	765,000	2.959,070	295,907
TECCO 7	4.948	5.850	2.919,32	291,932	3.451,50	345,150	532,180	53,218
Cầu lớn Hàm	12.638	15.000	6.445,24	644,524	7.650,00	765,000	1.204,760	120,476

Đường bộ	1.155	15.000	5.890,50	589,050	7.650,00	765,000	1.759,500	175,950
Cầu đường	7.909	9.050	4.030,44	403,044	4.612,19	461,219	581,750	58,175
Cảng-ĐT	8.597	10.746,25	4.384,47	438,447	5.480,59	548,059	1.096,120	109,612
Cộng	79.038,22	106.226	39.541,90	3.954.190	54.709,57	5.470.957	15.167,670	1.516.767

Các khoản thu nhập từ công ty cổ phần được ghi nhận khi có thông báo của công ty cổ phần về việc chia cổ tức hàng năm sau khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

* Đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết :

Thực hiện quyết định số 3163/QĐ-BGTVT ngày 10/10/2014 về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty TVTK GTVT, giá trị đầu tư vào công ty con và công ty liên kết tăng 10.412.106.638đ,

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản góp vốn của Tổng công ty vào Công ty Tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương - Công ty liên doanh với nước ngoài gồm: Oriental Consultant Company (OC) - TEDI - Công ty tư vấn Thủy lợi và Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam (VNCC).

d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định ban đầu trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a/ Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013.

Nguyên giá và khấu hao Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định 3163/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 10 năm 2013.

b/ Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013.

Từ ngày 10 tháng 10 năm 2013, nguyên giá các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3163/QĐ-BGTVT ngày 10/10/2013.

c/ Hao mòn tài sản cố định

Tổng Công ty thực hiện đăng ký lại phương pháp trích khấu hao và khung thời gian khấu hao tài sản cố định đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo công văn số 3001/TEDI-TCKT ngày 11/7/2014, cụ thể:

- Phương pháp khấu hao: Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Thời gian khấu hao đăng ký cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
* Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25
* Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm tin học	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Chưa áp dụng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn, phải trả người bán, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dự phòng phải trả, Quỹ khen thưởng phúc lợi, v.v...

Nợ dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn, phải trả người bán dài hạn, người mua trả tiền trước dài hạn, chi phí phải trả dài hạn, phải trả nội bộ về vốn kinh doanh, doanh thu chưa thực hiện dài hạn, quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Chưa áp dụng

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chưa áp dụng

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả ngắn hạn: Phản ánh các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí SXKD và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả ...

Chi phí phải trả dài hạn: Phản ánh các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí SXKD và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo như lãi vay phải trả ...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn phản ánh khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Chưa áp dụng

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

* Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phần tại thời điểm báo cáo.

Cơ cấu vốn góp của chủ sở hữu thời điểm 31/03/2017:

STT	Danh sách các cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu
1	Cổ đông Nhà nước	0%	
2	Cổ đông chiến lược Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FECON)	30,112%	3.764.050
3	Cổ đông chiến lược Oriental Consultant Company Ltd. (OC)	19,750%	2.468.750
4	Cổ đông tổ chức Công đoàn	0,280%	35.000
5	Cổ đông khác	49,13%	6.141.200
6	Cổ phiếu quỹ	0,728%	91.000
	Cộng	100%	12.500.000

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ tại ngày 31/03/2017:

STT	Tên cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu
1	Oriental Consultant Company Ltd. (OC)	19,750%	2.468.750
3	Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FECON)	30,112%	3.764.050
4	Ông Phạm Hữu Sơn	8,499%	1.062.350

* Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phần; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

* Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu: Phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm báo cáo.

* Vốn khác của chủ sở hữu: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

* Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu lại TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

* Chênh lệch tỷ giá: Gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn trước hoạt động.

* Lợi nhuận chưa phân phối: Gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước: Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước. Đồng thời phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 421 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay: Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu của hợp đồng khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và có chi phí thầu phụ phù hợp.

Doanh thu chưa được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng tiền gửi với Ngân hàng trong năm tài chính. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có thông báo nhận khoản lãi và dự kiến thu về trong năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: doanh thu được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Phản ánh giá vốn của dịch vụ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp ...); BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BHTN của nhân viên QLDN, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho QLDN; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại, fax, BHTS, cháy nổ ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động SXKD sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: Đồng)	
Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền			
- Tiền mặt		5,222,420,532	2,687,801,223
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		20,980,436,319	43,724,466,948
- Các khoản tương đương tiền		64,589,084,506	64,489,084,506
	Cộng	90,791,941,357	110,901,352,677
	<i>Trong đó số ngoại tệ là:</i>	98,627.98	166,324.64
02 - Các khoản đầu tư tài chính			
a) Chứng khoán kinh doanh		-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:			
b1) Ngắn hạn:			
- Tiền gửi có kỳ hạn		20,000,000,000	20,000,000,000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
b2) Dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		-	-
	Cộng	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
- Đầu tư vào công ty con		49,563,489,335	49,563,489,335
Công ty CP TVTK XDGT Thủy		2,903,313,669	2,903,313,669
Công ty CP TVTK Kiểm định & Địa kỹ thuật		5,383,672,475	5,383,672,475
Công ty CP TVXD CTGT 2		5,495,993,461	5,495,993,461
Công ty CP TVTK GTVT 4		2,701,818,608	2,701,818,608
Công ty CP TVXD CTGT 5		7,030,053,149	7,030,053,149
Công ty CP TVXD CTGT 7		3,064,379,660	3,064,379,660
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm		7,347,124,822	7,347,124,822
Công ty CP TVTK Đường bộ		7,222,223,491	7,222,223,491
Công ty CP TVTK Cầu Đường		4,030,440,000	4,030,440,000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy		4,384,470,000	4,384,470,000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,258,844,320	1,258,844,320
Công ty APECO - Liên doanh		1,258,844,320	984,591,940
	Cộng	50,822,333,655	50,822,333,655
03 - Phải thu của khách hàng		34,648,097,780	41,721,785,505
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		2,345,291,490	3,972,456,605
(1) Công ty CP TVTK Cầu đường		1,882,162,310	1,883,935,850
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ		22,868,140	248,962,550
(3) Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy		44,822,650	857,522,673
(4) Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT		55,692,600	108,454,032
(5) Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm		204,318,890	343,652,300
(6) Công ty CP TVTK XDGT Thủy		-	46,509,200
(7) Công ty CP TVXD CTGT 2		-	306,496,800
(8) Công ty CP TVTK GTVT 4		-	-
(9) Công ty CP TVXD CTGT 5		135,426,900	144,429,200
(10) Công ty CP TVXD CTGT 7		-	32,494,000
04 - Phải thu khác			

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a)	Ngắn hạn		
-	Phải thu về cô phân hoá	-	-
-	Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia	-	-
-	Phải thu người lao động	272,452,133	262,172,982
-	Tạm ứng (141)	23,673,934,048	11,457,441,027
-	Ký cược, Ký quỹ	659,626,034	-
-	Cho mượn		
-	Các khoản chi hộ		
-	Phải thu khác	14,027,814,022	7,260,818,783
b)	Dài hạn		
	Cộng	38,633,826,237	18,980,432,792
05 -	Tài sản thiêu chờ xử lý(1381)	-	-
07 -	Hàng tồn kho		
-	Hàng mua đang đi trên đường	-	-
-	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
-	Công cụ, dụng cụ	-	-
-	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109,177,270,671	116,718,065,407
	+ <i>Chi phí SXKD dở dang</i>	65,912,834,103	56,497,632,074
	+ <i>Chi phí nhà thầu phụ chưa bàn giao</i>	43,264,436,568	60,220,433,333
-	Thành phẩm	-	-
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	109,177,270,671	116,718,065,407
08 -	Tài sản dở dang dài hạn		
a)	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b)	Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	<i>Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</i>		
	+ Các công trình XD CB tại trụ sở 237 LTV	-	-
-	Mua sắm		
-	XDCB		
-	Sửa chữa		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	85,790,512,142	16,039,958,318	14,583,571,960	2,973,007,246	415,887,591	119,802,937,257
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	85,790,512,142	16,039,958,318	14,583,571,960	3,038,287,246	415,887,591	119,868,217,257
Giá trị hao mòn lũy	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	42,006,555,061	11,931,168,433	9,508,311,044	2,129,867,324	255,849,534	65,831,751,396
Tăng trong năm	481,699,398	490,504,824	386,709,975	87,582,492	15,825,744	1,462,322,433
- Khấu hao trong năm	481,699,398	490,504,824	386,709,975	87,582,492	15,825,744	1,462,322,433
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	42,488,254,459	12,421,673,257	9,895,021,019	2,217,449,816	271,675,278	67,294,073,829
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>43,783,957,081</i>	<i>4,108,789,885</i>	<i>5,075,260,916</i>	<i>843,139,922</i>	<i>160,038,057</i>	<i>53,971,185,861</i>
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>43,302,257,683</i>	<i>3,618,285,061</i>	<i>4,688,550,941</i>	<i>820,837,430</i>	<i>144,212,313</i>	<i>52,574,143,428</i>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	3,722,587,416	1,093,382,911	4,815,970,327
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	3,722,587,416	1,093,382,911	4,815,970,327
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
<i>Số dư đầu năm</i>	2,135,541,652	742,391,593	2,877,933,245
<i>Tăng trong năm</i>	101,868,246	25,635,435	127,503,681
- Khấu hao trong năm	101,868,246	25,635,435	127,503,681
- Tăng khác	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	2,237,409,898	768,027,028	3,005,436,926
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	1,587,045,764	350,991,318	1,938,037,082
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	1,485,177,518	325,355,883	1,810,533,401

	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13 - Chi phí trả trước :			
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển		-	12,528,680
- Công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều năm	1,436,968,676		1,732,217,891
- Chi phí chờ kết chuyển	427,008,018		425,575,424
- Lợi thế thương mại (do xác định GTDN để CPH)	5,083,385,907		5,260,713,323
Cộng	6,947,362,601		7,431,035,318
14 - Tài sản khác			
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
15 - Vay và nợ thuê tài chính			
16 - Phải trả người bán			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15,940,368,239		29,512,785,954
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	8,391,683,277		12,026,393,630
(1) Công ty CP TVTK Cầu đường	118,560,000		618,342,000
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ	3,230,044,100		4,715,002,226
(3) Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	716,283,600		503,118,600
(4) Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	231,926,000		323,000,000
(5) Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	1,432,625,490		1,809,024,424
(6) Công ty CP TVTK XDGT Thủy	187,727,000		1,258,814,380
(7) Công ty CP TVXD CTGT 2	1,026,032,000		768,318,000
(8) Công ty CP TVTK GTVT 4	460,169,087		1,559,137,000
(9) Công ty CP TVXD CTGT 5	790,261,000		273,582,000
(10) Công ty CP TVXD CTGT 7	198,055,000		198,055,000
17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
a) Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng	676,678,373		3,086,203,150
- Thuế tiêu thu đặc biệt	-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	820,488,000		3,614,792,750
- Thuế thu nhập cá nhân	12,750,000		2,909,575,886
- Thuế tài nguyên	-		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		-
- Các loại thuế khác	-		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-
Cộng	1,509,916,373		9,610,571,786
b) Phải thu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-		-
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-		-
- Thuế TNCN nộp thừa	13,008,626		13,743,734
- Thuế nhà đất	-		-
- Thuế môn bài	-		-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-		-
Cộng	13,008,626		13,743,734

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-	-
- Trích trước chi phí theo doanh thu	12,373,169,466	28,901,106,069	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		-	-
Cộng	12,373,169,466	28,901,106,069	
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
19 - Phải trả khác			
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn	227,379,418	97,984,941	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	296,100	-	
- Phải trả về cổ phần hoá		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	729,388,002	7,749,125,956	
Cộng	957,063,520	7,847,110,897	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
20 - Doanh thu chưa thực hiện	7,602,603,304	231,727,273	
a) Ngắn hạn	7,602,603,304	231,727,273	
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21 - Trái phiếu phát hành			
22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
23 - Dự phòng phải trả			
b) Dài hạn			
Cộng:		-	-
24 - phải trả			
Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Hỗ trợ sáp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng vốn chủ sở hữu
A												
Số dư đầu năm trước	125,000,000,000	-	-	(440,000,000)	-	-	-	-	-	27,798,874,196	-	152,358,874,196
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,946,001,906	-	30,946,001,906
- Tăng khác	-	-	-	(420,000,000)	-	-	-	-	-	1,360,000	-	(418,640,000)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,564,358,596	-	29,564,358,596
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	125,000,000,000	-	-	(860,000,000)	-	-	-	-	-	29,034,047,864	-	153,174,047,864
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,908,600,500	-	6,908,600,500
- Tăng khác	-	-	-	(50,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	(50,000,000)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000,000	-	100,000,000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	125,000,000,000	-	-	(910,000,000)	-	-	-	-	-	35,842,648,364	-	159,932,648,364

	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
25 - Vốn chủ sở hữu (tiếp)			
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	125,000,000,000	125,000,000,000	
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-	
- ...			
	Cộng	125,000,000,000	125,000,000,000
	<i>Công ty CP FECON</i>	<i>37,640,500,000</i>	<i>37,640,500,000</i>
	<i>Oriental Consultant Company Ltd.</i>	<i>24,687,500,000</i>	<i>24,687,500,000</i>
	<i>Cổ đông tổ chức công đoàn</i>	<i>350,000,000</i>	<i>350,000,000</i>
	<i>Cổ đông khác</i>	<i>61,412,000,000</i>	<i>61,412,000,000</i>
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-	
+ Vốn góp đầu năm	125,000,000,000	125,000,000,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-	
+ Vốn góp đầu năm	125,000,000,000	125,000,000,000	
. Vốn góp tăng trong năm	-	-	
. Vốn góp giảm trong năm	-	-	
+ Vốn góp cuối năm	125,000,000,000	125,000,000,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16,327,410,940	
d) Cổ phiếu:	-	-	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,500,000	12,500,000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,600,300	2,600,300	
+ Cổ phiếu phổ thông	2,600,300	2,600,300	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	91,000	44,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	91,000	44,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,409,000	12,456,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	12,409,000	12,456,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000	
đ) Cổ tức:	-	-	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	2,495,240,000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	2,495,240,000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-	
- Cổ tức của cổ phần ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-	
e) Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	
g) Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:			
- Thu nhập			
- Chi phí			
- Lãi (lỗ)			
	Cộng	-	-

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
26 -	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản để CPH		-
27 -	Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	
-	Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28 -	Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
-	Chi sự nghiệp	-	-
-	Giảm khác	-	-
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29 -	Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a)	Tài sản thuê ngoài		
(1)-	Giá trị tài sản thuê ngoài		
-	TSCĐ thuê ngoài		
-	Tài sản khác thuê ngoài		
(2)-	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
-	Từ 1 năm trở xuống		
-	Trên 1 năm đến 5 năm		
-	Trên 5 năm		
b)	Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
-	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
-	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế		
c)	Ngoại tệ các loại (USD)	98,627.98	53,577.60
d)	Vàng tiền tệ		
đ)	Nợ khó đòi đã xử lý	218,794,400	218,794,400
e)	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCĐKT		
30 -	Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm nay	Năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		90,104,183,598	448,049,407,678
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		90,104,183,598	448,049,407,678
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại		-	-
- Giảm giá hàng bán		-	-
- Hàng bán bị trả lại		-	1,811,854,627
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90,104,183,598	452,588,486,214
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá			
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		90,104,183,598	446,237,553,051
- <i>Doanh thu tự thực hiện</i>		<i>51,451,014,059</i>	<i>246,542,262,249</i>
- <i>Doanh thu chia thầu</i>		<i>38,653,169,539</i>	<i>199,905,290,802</i>
- <i>Điều chỉnh doanh thu nội bộ</i>		<i>3,345,701,818</i>	<i>6,350,933,163</i>
3 - Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hoá đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		75,494,125,814	360,093,294,796
Cộng		75,494,125,814	360,093,294,796
4 - Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		307,856,692	6,298,337,355
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3,729,088,500	5,632,477,126
- Lãi bán ngoại tệ		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	14,209,636
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
- Lãi bán hàng trả chậm		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
Cộng:		4,036,945,192	11,945,024,117
5 - Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		10,726,975	241,096,286
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			
- Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác		-	97,417,751
- Các khoản giảm chi phí tài chính			
Cộng		10,726,975	338,514,037
6 - Thu nhập khác			
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	
Lãi do đánh giá lại tài sản			
Tiền phạt thu được			
Thuế được giảm			

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Các khoản khác	50,000	259,209,090
	Cộng:	50,000	259,209,090
7 -	Chi phí khác		
	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	Các khoản bị phạt	-	3,316,734
	Các khoản khác	-	
	Cộng:	-	3,316,734
8 -	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	10,907,237,501	60,955,989,412
a)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	10,907,237,501	60,955,989,412
-	Chi phí nhân viên quản lý	4,361,905,916	26,315,530,518
-	Chi phí vật liệu quản lý	107,182,324	1,628,515,347
-	Chi phí đồ dùng văn phòng	182,612,845	1,152,965,218
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	1,051,462,923	4,326,931,305
-	Thuế phí và lệ phí	723,977,634	1,199,890,288
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,152,481,173	7,699,128,555
-	Chi phí bằng tiền khác	3,327,614,686	19,972,749,852
	Chi phí dự phòng		
	Loại trừ cp khấu hao khi hợp cộng		
b)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trong tổng chi phí bán hàng		
	Các khoản chi phí bán hàng khác		
c)	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
	Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	Các khoản ghi giảm khác		
9 -	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,899,622,039	16,554,980,877
-	Chi phí nhân công	28,100,722,684	117,405,073,800
-	Chi phí BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn	987,089,464	4,165,208,488
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,564,190,679	6,402,302,132
-	Chi phí dự phòng	-	1,479,000,000
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,291,120,809	36,544,605,447
-	Chi phí khác bằng tiền	10,340,764,542	54,235,724,057
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài KSTK	32,686,396,544	189,988,111,215
-	Chi phí nhà thầu phụ chưa bàn giao	4,504,364,017	23,237,787,321
-	Chi phí nhà thầu phụ đã bàn giao	29,619,922,527	207,234,574,259
	+ Chi phí chia thầu B phụ không bao gồm nội bộ	38,653,169,539	199,905,290,802
-	Loại trừ chi phí chia thầu B phụ nội bộ	(3,345,701,818)	(1,089,486,705)
-	Chi phí chia thầu B phụ của năm trước	(1,437,890,000)	(40,484,250,365)
	Cộng	82,869,906,761	426,775,006,016
10 -	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	820,488,000	6,104,669,373
	+ Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	7,729,088,500	37,050,671,279
	+ Thu nhập không chịu thuế TNDN (cổ tức được chia)	3,729,088,500	5,632,477,126

	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	+ Chi phí chịu thuế TNDN	102,439,999	27,883,091
	+ Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	4,102,439,999	31,446,077,244
	+ Chi phí thuế TNDN (25% từ năm 2009, 22% từ 2014, 20% từ năm 2016)	820,488,000	6,928,646,332
	+ Giảm thuế TNDN theo TT03 (30%)	-	-
	+ Quyết toán bổ sung thuế được miễn giảm năm	-	1,012,500
	+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	820,488,000	6,929,658,832
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	820,488,000	6,104,669,373
11	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Từ ngày 03 tháng 6 năm 2014 Tổng công ty chuyển sang hoạt động công ty cổ phần, vốn điều lệ 125 tỷ đồng.

7. Những thông tin khác:

Khu đất	Diện tích	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Số HĐ, QĐ	Ngày tháng	Nội dung
Khu đất tại ngõ 278, phố Tôn Đức Thắng, P Hàng Bột, Q. Đống Đa	5,533	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 708/HĐTĐ (QĐ số 470/QĐ-UBND)	25/08/2016 (08/01/16)	QĐ v/v cho TCT TVTK GTVT - CTCP thuê 5533m2 đất tại ngõ 278, phố TĐT, P Hàng Bột, Q. Đống Đa để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã XD làm trụ sở làm việc (thuê 50 năm từ 01/01/1996)
Khu đất tại số 10 phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	2,581	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 301/HĐTĐ	29/07/15	Hợp đồng thuê đất (thời gian thuê 50 năm từ 06/01/2014)
Khu đất tại 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	1,357	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	279/HĐTĐ	17/07/15	Hợp đồng thuê đất (50 năm từ ngày 15/10/1993)
Khu đất số 15 (bên phải) và 9/4 Hoàng Hoa Thám, P6, Q. Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	322.9	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và MT	7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ	09/10/14	Hợp đồng thuê đất (thời gian thuê 50 năm từ 19/12/2008)

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tăng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Trân

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hữu Sơn

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

-/-



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 NĂM 2017

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)



LƯU TỔNG HỢP TỔNG CÔNG TY

Hà Nội, tháng 05 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		699,265,908,349	722,893,904,157
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		155,966,955,678	193,152,512,305
1. Tiền	111		63,870,665,914	105,361,636,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		92,096,289,764	87,790,876,173
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	28,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	28,000,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278,274,765,999	260,511,667,005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		178,029,164,363	191,235,399,641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,121,374,574	34,342,474,185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,426,393,720	4,426,393,720
6- Các khoản phải thu khác	136		72,176,497,324	46,986,063,441
7- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(16,478,663,982)	(16,478,663,982)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		234,609,463,974	240,845,322,616
1. Hàng tồn kho	141		234,609,463,974	240,845,322,616
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		414,722,698	384,402,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		316,673,420	12,185,000
2- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		98,049,278	372,217,231
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88,513,123,139	90,378,653,492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thu	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		78,173,998,484	77,459,621,430
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75,468,484,809	74,543,469,685
- Nguyên giá	222		217,843,700,864	215,050,277,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(142,375,216,055)	(140,506,807,415)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,705,513,675	2,916,151,745
- Nguyên giá	228		10,900,712,076	10,900,712,076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,195,198,401)	(7,984,560,331)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	849,090,909
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	849,090,909
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,258,844,320	2,078,401,162
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
doanh	252		1,258,844,320	2,078,401,162
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,080,280,335	9,991,539,991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,043,322,924	9,954,582,580
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	36,957,411	36,957,411
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		787,779,031,488	813,272,557,649

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		552,480,084,107	574,190,502,366
I- Nợ ngắn hạn	310	-	542,657,712,366	572,288,362,130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25,108,729,187	31,265,072,204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		395,879,462,744	353,690,859,422
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7,325,832,549	19,666,374,426
4. Phải trả người lao động	314		50,355,533,647	91,539,697,498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13,192,608,946	29,736,278,882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ kế hoạch hợp đồng X	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32,017,364,315	28,531,910,786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8,968,328,065	9,433,540,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9,809,852,913	8,424,628,847
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II- Nợ dài hạn	330		9,822,371,741	1,902,140,236
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8,196,548,758	377,181,818
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,024,967,100	869,967,100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		275,500,000	304,000,000
9. Trái phiếu chuyên đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		325,355,883	350,991,318
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235,298,947,381	239,082,055,283
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	235,298,947,381	239,082,055,283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn góp của Công ty mẹ			125,000,000,000	125,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15,167,670,000	15,167,670,000

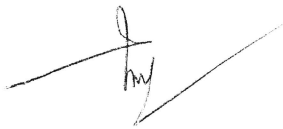
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(911,224,000)	(861,224,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(10,021,589,335)	(10,021,589,335)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		660,778	660,778
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,028,954,768	42,696,532,564
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,028,824,105	2,780,840,827
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,000,130,663	39,915,691,737
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		61,034,475,170	67,100,005,276
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Quỹ quản lý cấp trên			-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
- Chi sự nghiệp			-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		787,779,031,488	813,272,557,649

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Tăng Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thái Trân

Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/01/2017-31/03/2017)	Năm trước (từ 01/01/2016-31/03/2016)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	205,428,555,056	193,252,191,819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		543,801,873	1,410,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		204,884,753,183	193,250,781,819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	167,297,743,675	153,646,039,869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37,587,009,508	39,604,741,950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,506,765,407	1,038,763,330
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	185,784,551	114,300,870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		169,364,699	97,857,430
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,514,190,415	31,287,842,198
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26))	30		14,393,799,949	9,241,362,212
12. Thu nhập khác	31		691,277,271	382,351,364
13. Chi phí khác	32		9,956,991	87,495,028
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		681,320,280	294,856,336
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15,075,120,229	9,536,218,548
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,322,049,745	1,933,525,420
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 -51-52)	60		12,753,070,484	7,602,693,128
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		9,894,413,577	5,559,649,655
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		2,858,656,907	2,043,043,473
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		596	446.34

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Tăng Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thái Trân

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Hữu Sơn

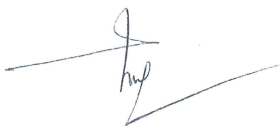
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN NĂM 2017

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	10	14,665,469,123	25,071,171,291	37,137,545,215	7,227,783,271
- Phải thu của Nhà nước		(1,068,107,773)			(98,049,278)
- Phải trả Nhà nước		15,733,576,896			7,325,832,549
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	7,322,243,854	14,350,546,730	19,691,221,252	4,237,327,597
- Phải thu của Nhà nước		(1,054,703,950)			(77,779,777)
- Phải trả Nhà nước		8,376,947,804			4,315,107,374
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập DN	15	5,713,351,095	2,322,475,404	5,914,130,209	2,121,696,290
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		5,713,351,095			2,485,932,165
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1,629,874,174	1,283,756,303	4,522,842,177	(1,609,211,700)
- Phải thu của Nhà nước		(13,403,823)			(13,619,501)
- Phải trả Nhà nước		1,643,277,997			420,251,733
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	6,517,337,842	6,486,496,842	30,841,000
- Phải thu của Nhà nước		-			(6,650,000)
- Phải trả Nhà nước		-			30,841,000
10. Thuế môn bài	20	-	32,000,000	31,500,000	500,000
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		-			-
11. Các loại thuế khác	20	-	564,591,921	490,891,644	73,700,277
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		-			73,700,277
II-Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	463,091	463,091	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	463,091	463,091	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	40	14,665,469,123	25,071,634,382	37,138,008,306	7,227,783,271
- Phải thu của Nhà nước		(1,068,107,773)			(98,049,278)
- Phải trả Nhà nước		15,733,576,896			7,325,832,549

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Tăng Thị Thu Hiền

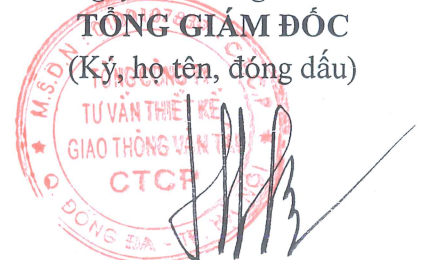
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thái Trân

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hữu Sơn

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
Năm 2017 (từ ngày 01/01/2017 - 31/03/2017)**

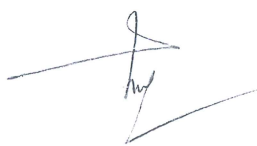
CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I-Thuế GTGT được khấu trừ			
1.Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	X
2.Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	7,907,698,252	7,907,698,252
3.Thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	7,907,698,252	7,907,698,252
Trong đó :		-	
a/ Thuế GTGT đã được khấu trừ	13	7,907,698,252	7,907,698,252
b/ Thuế GTGT đã được hoàn lại	14	-	
c/ Thuế GTGT hàng mua trả lại , giảm giá hàng mua	15	-	
d/ Thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	
4- Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	-	X
II- Thuế GTGT được hoàn lại			
1.Thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	X
2-Thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	
3-Thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	
4-Thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	X
III-Thuế GTGT được miễn giảm			
1.Thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	X
2.Thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	
3.Thuế GTGT đã được giảm	32	-	
4.Thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	X
IV.Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	5,700,876,006	X
- Số còn phải nộp		6,755,579,956	
- Số còn phải thu		(1,054,703,950)	
2.Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	21,975,384,603	21,975,384,603
3.Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	7,907,698,252	7,907,698,252
4.Thuế GTGT hàng bán bị trả lại , bị giảm giá	43	52,818,822	52,818,822
5.Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6.Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	19,355,542,051	19,355,542,051
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp Cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	4,237,327,597	X
- Số còn phải nộp		4,237,327,597	
- Số còn phải thu		-	

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Tăng Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thái Trân

Phạm Hữu Sơn

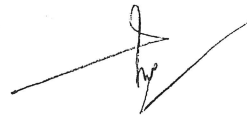
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Dạng đầy đủ)***(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ 1 NĂM 2017**

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2017	Năm 2016
	1	2	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	15,075,120,229	72,227,364,887
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,079,046,710	5,124,731,896
	+ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT hữu hình		1,868,408,640	
	+ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT vô hình		210,638,070	
	- Các khoản dự phòng	03		526,956,233
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60,273,709)
	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,506,765,407)	(14,121,023,200)
	- Chi phí lãi vay	06	169,364,699	848,205,547
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08	14,895,812,941	64,545,961,654
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17,658,295,740)	4,130,634,911
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,235,858,642	19,364,780,854
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	21,216,706,259	25,634,641,860
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	606,771,236	2,137,279,446
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	174,892,576	(758,803,859)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(5,918,609,550)	(13,424,144,130)
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55,607,305,486)	(67,221,251,879)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(36,054,169,122)	34,409,098,857
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(496,370,001)	(10,961,558,611)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	41,636,362	1,177,067,123
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(5,000,000,000)	(45,900,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5,000,000,000	34,410,734,463
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(21,500,000,000)
5.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị	26	-	27,500,000,000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	522,435,494	12,679,454,454

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2017	Năm 2016
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	67,701,855	(2,594,302,571)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
1.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(27,605,400)	(319,500,000)
2.	Tiền thu từ đi vay	33	2,300,900,000	38,257,194,933
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,228,500,000)	(37,058,819,177)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(243,883,960)	(27,876,443,249)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1,199,089,360)	(26,997,567,493)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(37,185,556,627)	4,817,228,793
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	193,152,512,305	188,275,009,803
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</i>	61		60,273,709
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	155,966,955,678	193,152,512,305

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Trân

Tổng giám đốc



Phạm Hữu Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2017**

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4).38514431

Fax: (84-4).38514980

E-mail: tedi@tedi.com.vn

Website: www.tedi.com.vn

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông chiến lược trong nước Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON nắm giữ 30,112%;
- Cổ đông chiến lược nước ngoài Oriental Consultants Company Limited (OC) nắm giữ 19,75%;

- Cổ đông tổ chức Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Các cổ đông khác nắm giữ 49,438% vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị	Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
	Ông Phạm Hữu Sơn	Phó chủ tịch
	Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên
	Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
	Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Dịch	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lương Phương Hợp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
	Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên
Kế toán Tổng Công ty	Bà Nguyễn Thị Thái Trân	Kế toán trưởng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Từ ngày 03 tháng 6 năm 2014, sau khi hoàn thành cổ phần hóa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi thì ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết:

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp

2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyên gia công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
- Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
- Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình.
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình.
 - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
 - Khảo sát thủy văn môi trường.
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
 - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
 - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng
 - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
 - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc không kiểm soát của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
 - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
Chi tiết: Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
 6. In ấn.
 7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu
 8. Dịch vụ ăn uống khác.
 9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.

10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu.

Chi tiết:

- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2017, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	50,96%	50,96%
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%	51,00%
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	51,32%	51,32%
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%	51,60%
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	59,00%	59,00%
Công ty liên kết			
Công ty APECO	Thiết kế, quản lý xây dựng và các dịch vụ liên quan khác	25,00%	25,00%
Đơn vị trực thuộc			
Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Tổng Công ty và các Công ty con đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Tổng Công ty và các Công ty con đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

Cùng với Thông tư 200/2014/TT-BTC, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1/1/2015. Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty kiểm soát được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần của Công ty con hợp nhất trong năm tài chính được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu Công ty mẹ;

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm Phần mềm kỹ thuật, phần mềm kế toán, Quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên.
- Chi phí thuê phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận khi Công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, công ty mẹ ghi nhận giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu (của Công ty con) tăng thêm (tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng) vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải tăng là 10.021.589.335 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả dịch vụ cung cấp được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu của hợp đồng khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và xuất hóa đơn.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Như vậy, kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp Doanh thu cung cấp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh do giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị điều chỉnh hoặc do khối lượng quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư bị cắt giảm thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp phát sinh giảm Doanh thu cùng kỳ báo cáo với doanh thu đã ghi nhận thì ghi giảm trực tiếp doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:
Không áp dụng

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

* Trong Bảng CĐKTHN, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm:

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo;

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo.

* Phương pháp kế toán tách lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm cuối kỳ:

- Giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ}}{\text{Tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ}}$$

- Do lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tách từ vốn chủ của công ty con cuối kỳ nên các bút toán điều chỉnh khi công ty con trích lập các quỹ và trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát không được tiếp tục thực hiện.

- Để tách riêng giá trị khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trong tài sản thuần của công ty con trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất phải điều chỉnh giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu như "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Quỹ đầu tư phát triển", "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối",... và điều chỉnh tăng khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của từng công ty con cuối kỳ, kế toán tách lợi ích cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, ghi:

Nợ Vốn góp của chủ sở hữu

Nợ Thặng dư vốn cổ phần

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Nợ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nợ Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

....

Có Lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Trường hợp giá trị các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của công ty con tại ngày đầu kỳ là số âm thì kế toán ghi Có các khoản mục đó thay vì ghi Nợ vào các khoản mục đó như trong bút toán trên.

c) Phương pháp ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Chưa áp dụng.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

d1. Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho trong nội bộ tập đoàn:

- Loại trừ toàn bộ doanh thu và giá vốn của hàng bán trong nội bộ tập đoàn.
- Loại trừ hoàn toàn các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho

- Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ = $\frac{\text{Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ tính theo giá bán nội bộ}}{\text{Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ tính theo giá vốn của bên bán hàng}}$

- Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Việc loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giao dịch công ty mẹ bán hàng cho công ty con không ảnh hưởng đến việc phân chia lợi ích cho các cổ đông không kiểm soát của công ty con vì toàn bộ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện thuộc về công ty mẹ.

d2. Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con

- Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

- Trường hợp công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu:

+ Không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo tài chính riêng.

+ Giá trị cổ phiếu công ty con phát hành thêm do trả cổ tức đang được trình bày tại chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” thuộc Bảng cân đối kế toán của công ty con được chuyển sang trình bày tại chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Bút toán điều chỉnh

+ Khi công ty con trả cổ tức sau ngày mua cho công ty mẹ bằng tiền, kế toán phải loại trừ cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ được chia từ các công ty con phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

+ Trường hợp công ty con trả cổ tức sau ngày mua cho công ty mẹ bằng cổ phiếu: Công ty mẹ phản ánh giá trị số cổ phiếu nhận được là vốn khác của chủ sở hữu, ghi:

Nợ Vốn góp của chủ sở hữu

Có Vốn khác của chủ sở hữu

d3. Các khoản vay trong nội bộ

- Các khoản vay trong nội bộ tập đoàn chưa trả phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ.

- Trường hợp lãi vay chưa được thanh toán và đang phản ánh trong các khoản mục phải thu, khoản mục phải trả thì các khoản mục chứa đựng số phải thu, phải trả này cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Bút toán điều chỉnh

+ Loại trừ số dư tiền vay giữa các đơn vị trong tập đoàn, ghi:

Nợ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nợ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Có Phải thu về cho vay ngắn hạn

Có Phải thu về cho vay dài hạn.

Nếu các khoản vay được thể hiện trong khoản mục khác thì kế toán phải điều chỉnh bút toán loại trừ cho phù hợp nhằm đảm bảo rằng trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất không còn số dư các khoản vay trong nội bộ tập đoàn.

+ Loại trừ doanh thu tài chính và chi phí tài chính phát sinh từ khoản vay trong nội bộ sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

+ Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải loại trừ doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận tại bên cho vay và chi phí tài chính ghi nhận tại bên đi vay, ghi:

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính
Có Chi phí tài chính.

d4. Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

- Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Kế toán cần lập Bảng tổng hợp và đối chiếu số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn sau đó thực hiện việc loại trừ.

- Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

- Bút toán điều chỉnh .

Nợ Phải trả người bán

Nợ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nợ Chi phí phải trả

Nợ Doanh thu chưa thực hiện

Nợ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính

...

Có Phải thu khách hàng

Có Các khoản phải thu khác

Có Chi phí trả trước dài hạn

Có Giá vốn hàng bán

Có Chi phí tài chính

e) Phương pháp điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Nếu báo cáo tài chính của công ty con dùng để hợp nhất chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo điều lệ, khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con phải trích trong kỳ trước khi xác định phần sở hữu của cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ghi:

+ Đối với phần quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ trong lợi nhuận sau thuế của công ty con, ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có Quỹ khen thưởng, phúc lợi

+ Đối với phần quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, ghi:

Nợ Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Có Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Nếu báo cáo tài chính của công ty con dùng để hợp nhất đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo điều lệ, khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty điều chỉnh lại lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, ghi:

Nợ Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Có Quỹ khen thưởng, phúc lợi

6. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty CP TVTK Xây dựng Giao thông thủy

Địa chỉ: 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,60%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,60%

2. Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa Kỹ thuật

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,32%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,32%

3. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 2

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

4. Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4

Địa chỉ: Số 2 đường Lê Ninh, Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

5. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 5

Địa chỉ: 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

6. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 7

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 59,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 59,00%

7. Công ty CP TVTK Đường bộ

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

8. Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

9. Công ty CP TVTK Cầu đường

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 50,96%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50,96%

10. Công ty CP TV Xây dựng Cảng - Đường thủy

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%
 Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01

1. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á - Thái Bình Dương (APECO)

Địa chỉ: Phòng 301, tầng 3, tòa nhà D10 Giảng Võ, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 25,00%
 Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 25,00%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không

*** Đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con:**

Thực hiện quyết định số 3163/QĐ-BGTVT ngày 10/10/2014 về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty TVTK GTVT, giá trị đầu tư vào công ty con tăng (10.021.589.335đ) và công ty liên kết tăng (390.517.303đ),

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản góp vốn của Tổng công ty vào Công ty Tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương - Công ty liên doanh với nước ngoài gồm: Oriental Consultant Company (OC) - TEDI - Công ty tư vấn Thủy lợi và Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam (VNCC).

Cơ cấu vốn góp của chủ sở hữu thời điểm 31/03/2017:

STT	Danh sách các cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu
1	Cổ đông Nhà nước	0%	
2	Cổ đông chiến lược Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FECON)	30,112%	3.764.050
3	Cổ đông chiến lược Oriental Consultant Company Ltd. (OC)	19,750%	2.468.750
4	Cổ đông tổ chức Công đoàn	0,280%	35.000
5	Cổ đông khác	49,13%	6.141.200
6	Cổ phiếu quỹ	0,728%	91.000
	Cộng	100%	12.500.000

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ tại ngày 31/03/2017:

STT	Tên cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu
1	Cổ đông Nhà nước (Bộ GTVT)	0%	
2	Oriental Consultant Company Ltd. (OC)	19,750%	2.468.750
3	Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FECON)	30,112%	3.764.050
4	Ông Phạm Hữu Sơn	8,499%	1.062.350

Thời điểm 30/06/2015 thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 các công ty con đã tăng vốn điều lệ, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Công ty đầu tư	Vốn điều lệ của DN trước thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ của DN sau thời điểm tăng vốn	Vốn đầu tư của TEDI trước tăng vốn		Vốn đầu tư của TEDI sau tăng vốn		Chênh lệch	
			Số tiền	Số cổ phần	Số tiền	Số cổ phần	Số tiền	Số cổ phần
GT Thủy	4.350	6.000	2.244,46	224,446	3.096,00	309,600	851,540	85,154
Kiểm định và ĐKT	7.968	10.580	4.088,90	408,890	5.429,29	542,929	1.340,390	134,039
TECCO 2	7.121	12.500	2.905,24	363,155	6.375,00	637,500	3.469,760	274,345
TECCO 4	4.761	6.500	1.942,40	289,456	3.315,00	331,500	1.372,600	42,044
TECCO 5	9.198	15.000	4.690,93	469,093	7.650,00	765,000	2.959,070	295,907
TECCO 7	4.948	5.850	2.919,32	291,932	3.451,50	345,150	532,180	53,218
Cầu lớn Hàm	12.638	15.000	6.445,24	644,524	7.650,00	765,000	1.204,760	120,476
Đường bộ	1.155	15.000	5.890,50	589,050	7.650,00	765,000	1.759,500	175,950
Cầu đường	7.909	9.050	4.030,44	403,044	4.612,19	461,219	581,750	58,175
Cảng-ĐT	8.597	10.746,25	4.384,47	438,447	5.480,59	548,059	1.096,120	109,612
Cộng	79.038,22	106.226	39.541,90	3.954.190	54.709,68	5.470.968	15.167,670	1.516.767

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền			
- Tiền mặt		17,720,341,778	7,631,215,535
- Tiền gửi ngân hàng		46,150,324,136	97,730,420,597
- Tiền và các khoản tương đương tiền		92,096,289,764	87,790,876,173
	Cộng	155,966,955,678	193,152,512,305
02 - Các khoản đầu tư tài chính			
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái			
- + Về số lượng			
- + Về giá trị			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:			
b1) Ngắn hạn:			
- Tiền gửi có kỳ hạn		30,000,000,000	28,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
- Các khoản đầu tư khác			
	Cộng	30,000,000,000	28,000,000,000
03 - Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		178,029,164,363	191,733,397,218
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04 - Phải thu khác			
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá		-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
- Phải thu người lao động		4,895,960,399	4,920,603,969
- Tam ứng (141)		53,802,818,163	34,020,899,439
- Tài sản thiếu chờ xử lý(1381)		-	-
- Cầm cố, Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn (144)		1,089,626,034	-
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		12,388,092,728	8,009,372,577
	Cộng	72,176,497,324	46,986,063,441
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý(1381)		-	-
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
07 - Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		254,188,540	261,814,269
- Công cụ, dụng cụ		123,868,241	122,799,682
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		234,231,407,193	240,460,708,665
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	234,609,463,974	240,845,322,616

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
11 -	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
a)	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b)	Xây dựng cơ bản dở dang		849,090,909
	Trong đó (những công trình lớn):		
	+ Công trình: XD trụ sở Tư vấn 5	-	-
	+ Công trình nhà làm việc Trung Kính	-	-
	+ Sửa chữa trụ sở làm việc tại 278 TST	-	-
13 -	Chi phí trả trước :		
a)	Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30,925,502	12,185,000
	- Chi phí đi vay		
	- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	285,747,918	
	Cộng	316,673,420	12,185,000
b)	Dài hạn		
	- Công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều năm	3,019,448,302	3,742,390,042
	- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	12,528,680
	- Chi phí chờ kết chuyển	940,488,715	939,056,121
	- Lợi thế thương mại	5,083,385,907	5,260,713,323
	Cộng	9,043,322,924	9,954,688,166
14 -	Tài sản khác		
a)	Ngắn hạn		
b)	Dài hạn		
15 -	Vay và nợ thuê tài chính		
a)	Vay ngắn hạn	8,968,328,065	9,433,540,065
	+ Vay ngân hàng	974,324,244	974,324,244
	+ Vay cá nhân và đối tượng khác	7,273,103,821	7,414,818,001
b)	Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	275,500,000	304,000,000
	Cộng	9,243,828,065	9,737,540,065
16 -	Phải trả người bán		
a)	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25,108,729,187	31,265,072,204
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
	- Phải trả cho các đối tượng khác		
16 -	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
a)	Phải nộp		
	- Thuế giá trị gia tăng	4,315,107,374	9,928,714,741
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,485,932,165	6,077,586,970
	- Thuế thu nhập cá nhân	420,251,733	3,660,072,715
	- Thuế tài nguyên	-	-
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30,841,000	-
	- Các loại thuế khác	73,700,277	-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	Cộng	7,325,832,549	19,666,374,426
b)	Phải thu		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	18,799,100	-
	- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	58,980,677	350,712,622
	- Thuế TNCN nộp thừa	13,619,501	14,354,609

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
A.	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
I.	Số dư đầu năm	107,896,329,135	57,365,440,025	42,777,343,659	4,765,573,796	2,245,590,485	215,050,277,100
a.	Tăng trong năm	326,108,182	149,721,818	2,976,865,946	65,280,000	-	3,517,975,946
	- Mua trong năm	-	149,721,818	2,976,865,946	65,280,000	-	3,191,867,764
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	326,108,182	-	-	-	-	326,108,182
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	724,552,182	-	-	724,552,182
	- Chuyển sang bất động sản đã	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	724,552,182	-	-	724,552,182
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
II.	Số dư cuối năm	108,222,437,317	57,515,161,843	45,029,657,423	4,830,853,796	2,245,590,485	217,843,700,864
B.	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
I.	Số dư đầu năm	57,274,459,361	47,350,275,256	30,189,651,829	3,766,171,141	1,926,249,828	140,506,807,415
a.	Tăng trong năm	697,749,444	887,520,799	867,622,042	120,696,793	19,371,744	2,592,960,822
	- Khấu hao trong năm	697,749,444	887,520,799	867,622,042	120,696,793	19,371,744	2,592,960,822
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	724,552,182	-	-	724,552,182
	- Chuyển sang bất động sản đã	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	724,552,182	-	-	724,552,182
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
II.	Số dư cuối năm	57,972,208,805	48,237,796,055	30,332,721,689	3,886,867,934	1,945,621,572	142,375,216,055
C.	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu	-	-	-	-	-	-
I.	Tại ngày đầu năm	50,621,869,774	10,015,164,769	12,587,691,830	999,402,655	319,340,657	74,543,469,685
II.	Tại ngày cuối năm	50,250,228,512	9,277,365,788	14,696,935,734	943,985,862	299,968,913	75,468,484,809

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Khoản mục	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng
A.	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
I.	Số dư đầu năm	-	-	9,609,273,986	1,291,438,090	10,900,712,076
a.	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	- Mua trong năm	-	-	-	-	-
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-
II.	Số dư cuối năm	-	-	9,609,273,986	1,291,438,090	10,900,712,076
B.	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
I.	Số dư đầu năm	-	-	7,044,113,559	940,446,772	7,984,560,331
a.	Tăng trong năm	-	-	185,002,635	25,635,435	210,638,070
	- Khấu hao trong năm	-	-	185,002,635	25,635,435	210,638,070
	- Tăng khác	-	-	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-
II.	Số dư cuối năm	-	-	7,229,116,194	966,082,207	8,195,198,401
C.	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
I.	Tại ngày đầu năm	-	-	2,565,160,427	350,991,318	2,916,151,745
II.	Tại ngày cuối năm	-	-	2,380,157,792	325,355,883	2,705,513,675

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
-	Thuế nhà đất	6,650,000	6,650,000
-	Thuế môn bài	-	500,000
-	Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	Cộng	98,049,278	372,217,231
17 -	Chi phí phải trả		
a)	Ngắn hạn		
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
-	Trích trước chi phí theo doanh thu	13,192,608,946	29,736,278,882
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
-	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng	13,192,608,946	29,736,278,882
18 -	Phải trả khác		
a)	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
-	Kinh phí công đoàn	859,079,923	573,795,598
-	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,439,933,570	1,055,317,566
-	Phải trả về cổ tức	10,111,358,617	840,969,867
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,606,992,205	26,061,827,755
	Cộng	32,017,364,315	28,531,910,786
20 -	Doanh thu chưa thực hiện		
a)	Ngắn hạn		
-	Doanh thu nhận trước	8,196,548,758	377,181,818
-	Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
-	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng:	8,196,548,758	377,181,818
c)	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
25-	Vốn Chủ sở hữu (tiếp)		
b-	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	125,000,000,000	125,000,000,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác		-
-	...		
	Cộng	125,000,000,000	125,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c-	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	231,226,250,000	204,038,220,000
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	27,188,030,000
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	231,226,250,000	231,226,250,000
	* Đầu tư vào công ty con	(54,709,570,000)	(54,709,570,000)
	* Lợi ích của cổ đông thiểu số	(51,516,680,000)	(51,516,680,000)
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu cuối năm	125,000,000,000	125,000,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,665,137,600	36,099,295,782
d-	Cổ phiếu:		
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,500,000	12,500,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,500,000	12,500,000
	+ Cổ phiếu phổ thông	12,500,000	12,500,000
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	91,000	86,000
	+ Cổ phiếu phổ thông	91,000	86,000
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,409,000	12,414,000
	+ Cổ phiếu phổ thông	12,409,000	12,414,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
d)	Vốn khác của chủ sở hữu	Số vốn tăng thêm	Số CP tăng thêm
	Tăng vốn điều lệ các công ty con năm 2012	138,350,000	13,835
1	Công ty CP TVXD CTGT 2	138,350,000	13,835
	<i>(Đã ghi tăng vốn đầu tư vào công ty con và VCSH tương ứng của Công ty mẹ năm 2012)</i>		
	Tăng vốn điều lệ các công ty con năm 2014		
1	Công ty CP TVXD CTGT 2	726,310,000	72,631
2	Công ty CP TVTK GTVT 4	485,600,000	48,560
	Cộng:	1,211,910,000	121,191
	Tăng vốn điều lệ các công ty con năm 2015		
1	Công ty CP TVTK XDGT Thủy	851,540,000	85,165
2	Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	1,340,390,000	134,039
3	Công ty CP TVXD CTGT 2	2,743,450,000	274,345
4	Công ty CP TVTK GTVT 4	887,000,000	88,700
5	Công ty CP TVXD CTGT 5	2,959,070,000	295,907
6	Công ty CP TVXD CTGT 7	532,180,000	53,218
7	Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1,204,760,000	120,476
8	Công ty CP TVTK Đường bộ	1,759,500,000	175,950
9	Công ty CP TVTK Cầu đường	581,750,000	58,175
10	Công ty CP TVXD Cảng - đường thủy	1,096,120,000	109,612
	Cộng:	13,955,760,000	1,395,587
	Tổng cộng tăng vốn điều lệ tại các công ty con được ghi nhận là vốn khác của chủ sở hữu	15,167,670,000	1,516,778

25 - Vốn chủ sở hữu:
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

NĂM TRƯỚC	Vốn Đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2016 trước hợp nhất	231,226,250,000	-	(442,400,000)	-	1,287,651	53,782,591,335	-	284,567,728,986
Điều chỉnh hợp nhất	(106,226,250,000)	15,167,670,000	1,176,000	(10,021,589,335)	(626,873)	(15,093,017,096)	64,215,989,335	(51,956,647,969)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	587,485,298	-	587,485,298
Vốn góp vào Công ty con	(54,709,570,000)	15,167,670,000	-	-	-	-	-	(39,541,900,000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51,516,680,000)	-	-	-	-	(12,699,968,462)	64,215,989,335	(659,127)
Điều chỉnh nội bộ	-	-	1,176,000	-	(626,873)	-	-	549,127
Loại trừ nội bộ Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(2,980,533,932)	-	(2,980,533,932)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10,021,589,335)	-	-	-	(10,021,589,335)
Số dư tại 01/01/2016 sau hợp nhất	125,000,000,000	15,167,670,000	(441,224,000)	(10,021,589,335)	660,778	38,689,574,239	64,215,989,335	232,611,081,017
Tăng trong năm	-	-	(420,000,000)	-	-	58,425,154,078	-	58,005,154,078
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	57,909,430,258	-	57,909,430,258
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(420,000,000)	-	-	-	-	(420,000,000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	515,723,820	-	515,723,820
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức, trích lập quỹ	-	-	-	-	-	51,279,062,946	-	51,279,062,946
- Giảm khác	-	-	-	-	-	51,236,562,946	-	51,236,562,946
Số dư tại 31/12/2016 trước hợp nhất	231,226,250,000	-	(862,400,000)	-	1,287,651	60,928,682,467	-	291,293,820,118
Điều chỉnh hợp nhất	(106,226,250,000)	15,167,670,000	1,176,000	(10,021,589,335)	(626,873)	(18,232,149,903)	67,100,005,276	(52,211,764,835)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	819,556,842	-	819,556,842
Vốn góp vào Công ty con	(54,709,570,000)	15,167,670,000	-	-	-	-	-	(39,541,900,000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51,516,680,000)	-	1,176,000	-	(626,873)	(15,583,874,403)	67,100,005,276	-
Điều chỉnh nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-
Loại trừ nội bộ Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(3,467,832,342)	-	(3,467,832,342)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10,021,589,335)	-	-	-	(10,021,589,335)
Số dư tại 31/12/2016 sau hợp nhất	125,000,000,000	15,167,670,000	(861,224,000)	(10,021,589,335)	660,778	42,696,532,564	67,100,005,276	239,082,055,283

NĂM NAY	Vốn Đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2017 trước hợp nhất	231,226,250,000	-	(862,400,000)	-	1,287,651	60,928,682,467	-	291,293,820,118
Điều chỉnh hợp nhất	(106,226,250,000)	15,167,670,000	1,176,000	(10,021,589,335)	(626,873)	(18,232,149,903)	67,100,005,276	(52,211,764,835)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	819,556,842	-	819,556,842
Vốn góp vào Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(39,541,900,000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(54,709,570,000)	15,167,670,000	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh nội bộ	(51,516,680,000)	-	1,176,000	-	(626,873)	(15,583,874,403)	67,100,005,276	-
Loại trừ nội bộ Quý KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10,021,589,335)	-	(3,467,832,342)	-	(3,467,832,342)
Số dư tại 01/01/2017 sau hợp nhất	125,000,000,000	15,167,670,000	(861,224,000)	(10,021,589,335)	660,778	42,696,532,564	67,100,005,276	239,082,055,283
Tăng trong năm	-	-	(50,000,000)	-	-	12,783,487,870	-	12,733,487,870
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	12,753,070,483	-	12,753,070,483
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(50,000,000)	-	-	-	-	(50,000,000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	30,417,387	-	30,417,387
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	18,418,418,002	-	18,418,418,002
- Chia cổ tức, trích lập quỹ	-	-	-	-	-	18,418,418,002	-	18,418,418,002
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017 trước hợp nhất	231,226,250,000	-	(912,400,000)	-	1,287,651	55,293,752,335	-	285,608,889,986
Điều chỉnh hợp nhất	(106,226,250,000)	15,167,670,000	1,176,000	(10,021,589,335)	(626,873)	(10,264,797,567)	61,034,475,170	(50,309,942,605)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn góp vào Công ty con	(54,709,570,000)	15,167,670,000	-	-	-	-	-	(39,541,900,000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51,516,680,000)	-	1,176,000	-	(626,873)	(9,518,344,297)	61,034,475,170	0
Điều chỉnh nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-
Loại trừ nội bộ Quý KTPL	-	-	-	-	-	(746,453,270)	-	(746,453,270)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10,021,589,335)	-	-	-	(10,021,589,335)
Số dư tại 31/3/2017 sau hợp nhất	125,000,000,000	15,167,670,000	(911,224,000)	(10,021,589,335)	660,778	45,028,954,768	61,034,475,170	235,298,947,381

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
		-	
e- Các quỹ của doanh nghiệp:			
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
-	Quỹ đầu tư phát triển	1,287,651	1,287,651
-	Quỹ dự phòng tài chính	-	-
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	Cộng	1,287,651	1,287,651
	* Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	626,873	626,873
	<i>Quỹ Đầu tư phát triển</i>	626,873	626,873
	. Lợi ích của Công ty mẹ	660,778	660,778
	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	660,778	660,778
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Cộng	-	-
	* Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	51,516,680,000	37,120,020,000
	Cổ phiếu quỹ	(1,176,000)	
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	626,873	626,873
	Quỹ dự phòng tài chính	-	-
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,518,344,297	7,335,747,435
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	Cộng:	61,034,475,170	67,100,005,276
26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản để CPH Công ty mẹ	10,021,589,335	10,021,589,335
27 - Chênh lệch tỷ giá		-	
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
-	Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28 - Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
-	Chi sự nghiệp	-	-
		-	-
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
b)	Tài sản nhận giữ hộ:		
-	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	211,815,640	211,815,640
-	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế		
c)	Ngoại tệ các loại (USD)	122,129.77	416,804.70
d)	Vàng tiền tệ		
đ)	Nợ khó đòi đã xử lý	1,283,836,857	1,283,836,857
e)	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCĐKT		
30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình			
	VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		(Đơn vị tính: Đồng)	
		Năm nay	Năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		205,428,555,056	193,252,191,819
<i>Trong đó:</i>			
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	205,428,555,056	193,252,191,819

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
2 -	Các khoản giảm trừ doanh thu	543,801,873	1,410,000
<i>Trong đó:</i>			
-	Chiết khấu thương mại	-	-
-	Giảm giá hàng bán	-	-
-	Hàng bán bị trả lại	543,801,873	1,410,000
*	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	204,884,753,183	193,250,781,819
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	204,884,753,183	193,250,781,819
3 -	Giá vốn hàng bán		
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán		
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	167,297,743,675	153,646,039,869
	Cộng	167,297,743,675	153,646,039,869
4 -	Doanh thu hoạt động tài chính		
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	777,676,907	8,474,336,438
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,729,088,500	5,632,477,126
-	Lãi bán ngoại tệ	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	14,209,636
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
-	Lãi bán hàng trả chậm	-	-
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	4,506,765,407	14,121,023,200
5 -	Chi phí tài chính		
-	Lãi tiền vay	169,364,699	848,205,547
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,295,078	
-	Chi phí tài chính khác	16,419,852	(733,904,677)
	Cộng	185,784,551	114,300,870
6 -	Thu nhập khác	691,277,271	
7 -	Chi phí khác	9,956,991	
8 -	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	27,514,190,415	31,287,842,198
9 -	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,330,338,518	72,346,768,842
-	Chi phí nhiên liệu, động lực	-	-
-	Chi phí nhân công	74,453,288,192	329,211,716,274
-	Chi phí BHXH, BHYT	5,799,781,733	18,377,744,163
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,723,000,457	11,004,000,614
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,855,571,324	122,117,606,105
-	Chi phí khác bằng tiền	26,766,043,279	121,237,387,520
-	Chi phí chia thầu B phụ đã bàn giao	37,122,259,845	137,557,734,009
	Cộng	191,050,283,348	822,043,829,606
10 -	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,322,049,745	1,933,525,420
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,322,049,745	1,933,525,420
11 -	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

IX. Những thông tin khác:

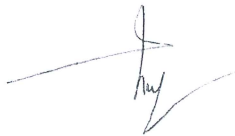
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP tại thời điểm 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.
- Thông tin quản lý sử dụng các khu đất:

STT	Tên, địa chỉ lô đất (tên đường, xã/phường, quận, huyện, tỉnh/TP..)	Tổng diện tích lô quản lý, sử dụng (m2)	Phương thức, thời hạn thuê đất	Các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý sử dụng đất	
			Thuê đất trả tiền hàng năm		
I					
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế GTVT					
1	1	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, HN	5,533	50 năm từ 15/10/1993	<p>QĐ 470/QĐ-28/01/2016 của UBND HN cho thuê 0 năm kể từ 15/10/1993</p> <p>HĐ 708/HĐTĐ/STNMT-PC ngày 25/08/2016</p>
2	2	Số 10 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	2,581	50 năm từ 01/2014	<p>783/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 cho thuê 50 năm kể từ 06/01/2014</p> <p>HĐTĐ số 301/HĐTĐ ngày 29/7/2015 của Sở TNMT</p>
3	3	237 Lương Thế Vinh, Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, HN	1,357	x	<p>QĐ 1176/QĐ-UBND ngày 18/3/2015 của UBND Hà Nội vv điều chỉnh QĐ 846/QĐ-UBND ngày 07/02/2014 cho TEDI thuê đất 50 năm từ 15/10/1993 diện tích 1357m2</p> <p>HĐTĐ số 279/HĐTĐ ngày 17/7/2015 của Sở TNMT</p>
4	4	15 Hoàng Hoa Thám, P6, Bình Thạnh, TP HCM	329	50 năm từ 19/12/2008	<p>QĐ 790/QĐ-UBND của UBND HCM ngày 24/2/2014</p> <p>HĐ thuê đất 7188/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 09/10/2014</p>

II		Công ty CP TVXD Cảng Đường Thủy (TEDI-PORT)			
5	1	Ngách 136 ngõ 117 Phúc Xá và nhà số B4, B5 tập thể, tổ 7 cụm 2 phường Phúc Xá, Ba Đình, HN (Hồ sơ gồm 01 bản kê khai)	234	x	Làm thủ tục để ký HĐ thuê đất
6	2	Số 2 Bến Bình, phường Minh Khai, TP Hải Phòng (Hồ sơ gồm 01 Quyết định cho thuê đất)	1,096	50 năm (từ 15/10/1993)	<p>QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của UBND TP Hải Phòng cho thuê 50 năm từ 15/10/1993</p> <p>HĐ thuê đất số 47/HĐ-TĐ ngày 13/5/2009 của UBND Hải phòng</p>
III		Công ty CP TVXD Giao thông thủy (WECO)			
7	1	Số 57 ngõ 29 Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, HN (Hồ sơ gồm 04 văn bản)	2,569	30 năm đến 01/01/2034	<p>HĐTĐ số 78-2007/HĐTĐTN ngày 22/2/2007</p> <p>QĐ 3076/QĐ-UBND ngày 04/7/2006 cấp GCNQSD đất cho WECCO (thuê đất trả tiền hàng năm đến 01/01/2034)</p> <p>Giấy CN sử dụng đất số AB 180727 cấp ngày 03/7/2006</p> <p>QĐ 8409/QĐ-UB ngày 26/12/2005 cho thuê 1993,40m² tại Thanh Lương</p>
8	2	19B Thanh Lương, Hai Bà Trưng, HN	1,993	30 năm từ 1993	<p>QĐ cấp GCN quyền sử dụng đất tại 19 Thanh Lương (thuê đất đến 15/10/2023)</p> <p>Giấy CN sử dụng đất số AB 082953 UBND TP HN cấp ngày 26/12/2005</p> <p>HĐ số 02-2006/HĐTĐTN ngày 19/01/2006 (cho thuê 30 năm kể từ 15/10/1993)</p>
IV		Công ty CP TVTK Đường Bộ (TEDI-HECO)			
17	1	Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, Hoàng Mai, Hà Nội	591.30	50 năm (từ 15/10/1993)	<p>QĐ 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND cho thuê 50 năm kể từ 15/10/1993)</p> <p>HĐ thuê đất số 602/HĐTĐ ngày 10/12/2013</p> <p>Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà và TS trên đất BS 888177 cấp ngày 08/5/2014</p>
V		Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT (TEDI-GIC)			
15	1	237 Lương Thế Vinh, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1,962	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 3651/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 cho GIC thuê 1962m ² đất
16	2	13 Nguyễn An Ninh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	511	20 năm từ (1/1/1996)	HĐ thuê đất 21-245-2002/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 31/10/2002
V I		Công ty CP TVXD CTGT 2 (TECCO2)			
9	1	28 Vĩnh Hồ, quận Đống Đa	470	x	Làm thủ tục để được cấp GCN Quyền sử dụng đất

VII		Công ty CP TVTK GTVT 4 (TEDCO4)			
10	1	Số 02, đường Lê Ninh, Phường Quán Bàu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	2,297.30	40 năm	HĐ thuê đất số 116/HĐ-TĐ ngày 12/9/2007 (thuê 40 năm từ 15/8/2007 đến 15/8/2047) Giấy CN sử dụng đất số 00169 Sờ TNMT Nghệ An cấp ngày 20/9/2007
V II I		Công ty CP TVXD CTGT 5 (TECCO5)			
11	1	229 Trường Chinh, P An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng (gồm 07 QĐ, văn bản liên quan)	3,442	5 năm từ 1/1/2007	QĐ số 233/TC ngày 20/12/1975 của Ban GTVT Trung Trung Bộ và QĐ 3914/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của UBND TP Đà Nẵng; HĐĐĐ 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007; PLHĐ 20/6/2012
12	2	569 Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (hồ sơ gồm 02 văn bản)	1,520	15 năm	QĐ 1979/QĐ-UB ngày 22/7/2002 của tỉnh Phú Yên cho TECCO5 thuê đất tại Xã Bình Kiến, TX Tuy Hòa Giấy CNQSDĐ tại đường Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (BA 352397 cấp ngày 04/6/2010)
13	3	Số 67 Thái Thịnh, số 8C ngõ 438 gác 224 tổ 14 đường Tây Sơn, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, HN (Hồ sơ gồm 02 văn bản)	40		Làm thủ tục để được cấp GCN Quyền sử dụng đất
I X		Công ty CP TVXD CTGT 7 (TECCO7)			
14	1	296 Nguyễn Văn Đậu, P11, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	717.39		Đất cùng trong khu của Ban 7 (hai bên được đền bù), chưa có HĐ thuê đất riêng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tăng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thái Trân

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hữu Sơn